

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 LỚP 1 MÔN TIẾNG ANH

CÓ ĐÁP ÁN NĂM 2021 - 2022

I/ Đề thi học kì 2 lớp 1 môn Tiếng Anh - Đề số 1

I/ Write “A” or “An”

1. _____ apple
2. _____ umbrella
3. _____ boy
4. _____ jug
5. _____ elephant

II/ Look at the picture and complete the words



1. _ e a _

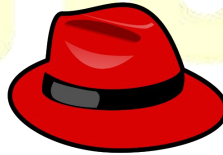


2. d _ c _

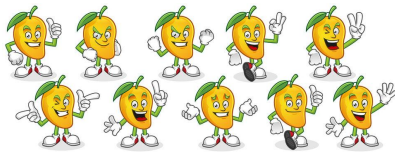


3. l _ ll _ p _ p

4. _ a _



III/ Count and write



1. _____ mangoes



2. _____ cats



3. _____ elephants

IV/ Reorder these words to have correct sentences

1. Is/ plane/ a/ it/ ?/

2. this?/ is/ What/

3. lunchbox/ I/ have/ my/ ./

Đáp án đề thi Tiếng Anh lớp 1 học kì 2 - Đề 1**I/ Write “A” or “An”**

1. _____ an _____ apple
2. _____ an _____ umbrella
3. _____ a _____ boy
4. _____ a _____ jug
5. _____ an _____ elephant

II/ Look at the picture and complete the words

1. pear
2. duck
3. lollipop
4. hat

III/ Count and write

1. Ten mangoes
2. Two cats
3. Four elephants

IV/ Reorder these words to have correct sentences

1. Is it a plane?
2. What is this?
3. I have my lunchbox.

II. Đề thi học kì 2 lớp 1 môn tiếng Anh có đáp án - Đề số 1**I. Choose the odd one out. Chọn từ khác loại.**

1. A. ball	B. banana	C. pear
2. A. fish	B. frog	C. choose
3. A. cookie	B. leg	C. hand
4. A. seven	B. ten	C. many
5. A. sit down	B. name	C. raise your hand

II. Read and match. Đọc và nối.

1. I	a. __at
------	---------

2. k	b. tu____
3. b	c. bir____
4. c	d. ____ite
5. d	e. ____ion

III. Reorder the words. Sắp xếp những từ dưới đây thành câu hoàn chỉnh.

1. nose/ This/ my/ is/ ./

2. legs/ are/ These/ my/ ./

3. they/ are/ What/ ?/

4. hippos/ are/ They/ ./

5. sandwich/ I/ a/ have/ ./

ĐÁP ÁN**I. Choose the odd one out. Chọn từ khác loại.**

1 - A; 2 - C; 3 - A; 4 - C; 5 - B;

II. Read and match. Đọc và nối.

1 - e - lion;

2 - d - kite;

3 - b - tub;

4 - a - cat;

5 - c - bird;

III. Reorder the words. Sắp xếp những từ dưới đây thành câu hoàn chỉnh.

1 - This is my nose.

2 - These are my legs.

3 - What are they?

4 - They are hippos.

5 - I have a sandwich.

III/ Đề thi học kì 2 tiếng Anh lớp 1 có đáp án - Đề số 3

I. Read and Match (Đọc và nối)

A	B
1. Good morning	a. Tạm biệt
2. Good afternoon	b. Chào buổi sáng
3. Good bye	c. Ngồi xuống
4. Stand up	d. Chào buổi chiều
5. Sit down	e. Đứng lên

II. Reorder the word (Sắp xếp từ đã cho)

1. Goodbye./ later/ See/ you/ .

2. mum/ That/ my/ is/ ./

3. a/ Is/ robot/ this/ ?/

4. for/ What/ have/ you/ do/ lunch/ ?/

5. apple/ I/ juice/ like/ ./

III. Choose the odd one out. (Chọn từ khác loại)

1. A. pupil	B. teacher	C. Desk
2. A. mum	B. doctor	C. Vet
3. A. cake	B. bottle	C. ice cream
4. A. bike	B. taxi	C. hand
5. A. I	B. dad	C. she

Đáp án đề thi cuối học kì 2 lớp 1 môn tiếng Anh

I. Read and Match (Đọc và nối)

1 - b; 2 - d; 3 - a; 4 - e; 5 - c;

II. Reorder the word (Sắp xếp từ đã cho)

1 - Goodbye. See you later.

2 - That is my mum.

3 - Is this a robot?

4 - What do you have for lunch?

5 - I like apple juice.

III. Choose the odd one out. (Chọn từ khác loại)

1 - C; 2 - A; 3 - B; 4 - C; 5 - B;

IV/ Đề tiếng Anh lớp 1 học kì 2 có đáp án - Đề số 4

I. Look and write:

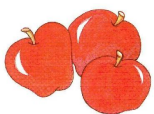
<i>up</i> <i>down</i>	<i>juice</i> <i>apples</i>	<i>a boy</i> <i>a girl</i>	<i>a book</i> <i>a car</i>
--------------------------	-------------------------------	-------------------------------	-------------------------------



Ex: a book



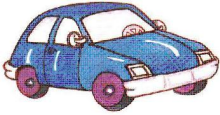
1. _____



2. _____



3. _____



4. _____



5. _____



6. _____

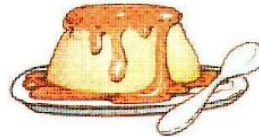


7. _____

II. Look at the picture and complete the word:



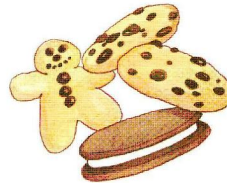
Ex: jump



1. pu_ding



2. turn aro_nd



3. cook_es



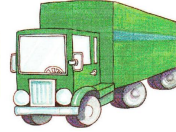
4. cra_on



5. pu_pet



6. moto_cycle



7. Tru_k

III. Complete the conversation:

Benny	<i>see</i>	<i>name's</i>	<i>please</i>	<i>too</i>	I'm	<i>fine</i>
<i>bye</i>	<i>like</i>	<i>Good</i>	<i>Here</i>	<i>you</i>	<i>thank</i>	<i>you're</i>

Ex: **I'm** Benny.

Hello, **Benny**.

1. My _____ Sue
_____ morning, Sue.

4. Good- _____!
_____ you tomorrow!

2. How are _____?
_____, thank you.

5. Cookies, _____.
_____ you are.

3. A book. _____ you.
_____ welcome.

6. I _____ pink.
Me, _____!

IV. Connect:



o

o Stand up!



o

o Clean up!



o

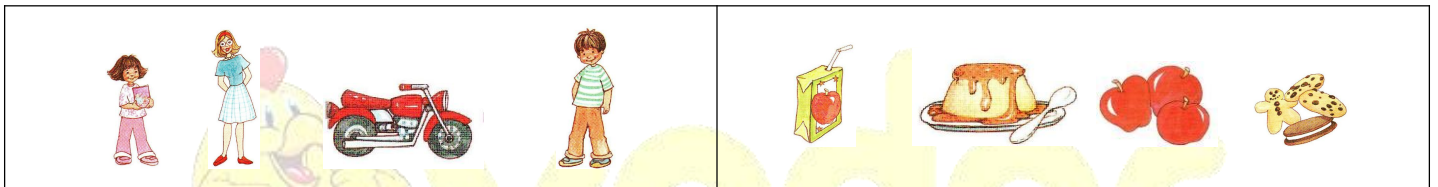
o March!



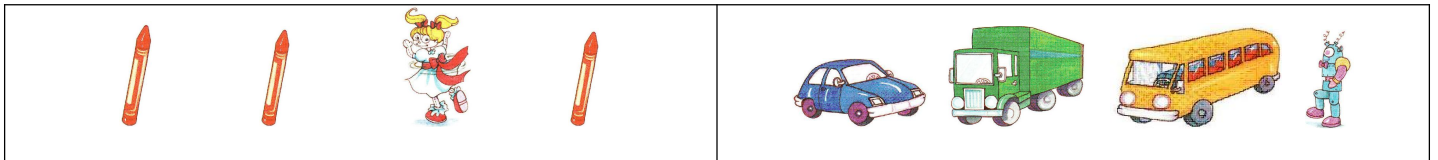
o

o Line up!

V. Which are the same? Circle.



VI. Which is different? Write an X.



ĐÁP ÁN

I. Look and write:

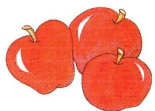
up down	juice apples	a boy a girl	a book a car
------------	-----------------	-----------------	-----------------



Ex: a book



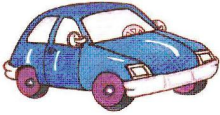
1. ___ down ___



2. ___ apples ___



3. ___ a boy ___



4. a car



5. juice



6. a girl

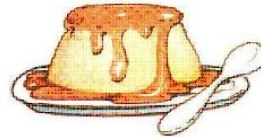


7. up

II. Look at the picture and complete the word:



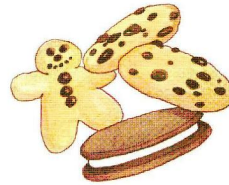
Ex: jump



1. pudding



2. turn around



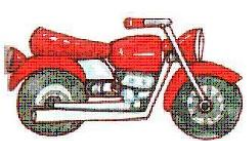
3. cookies



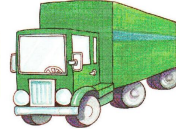
4. crayon



5. puppet



6. motorcycle



7. Truck

III. Complete the conversation:

Benny	see	name's	please	too	I'm	fine
bye	like	Good	Here	you	thank	you're

Ex: **I'm** Benny.

Hello, **Benny**.

1. My name's Sue

Good morning, Sue.

4. Good- bye!

See you tomorrow!

2. How are you?

Fine, thank you.

5. Cookies, please.

Here you are.

3. *A book. thank you.*
You're welcome.

6. *I like pink.*
Me, to!

IV. Connect:



o

o Stand up!



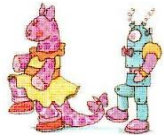
o

o Clean up!



o

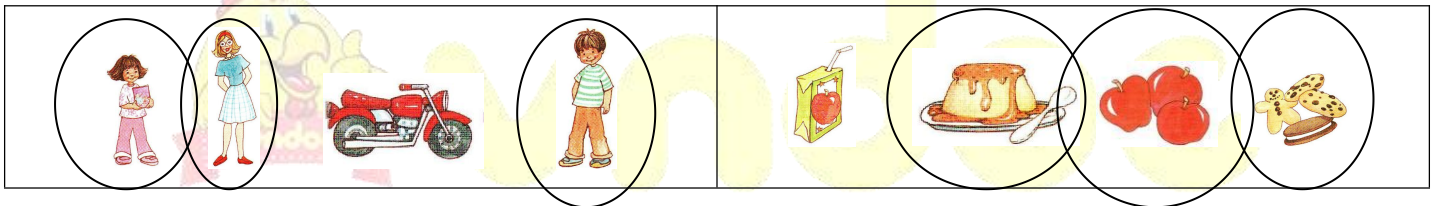
o March!



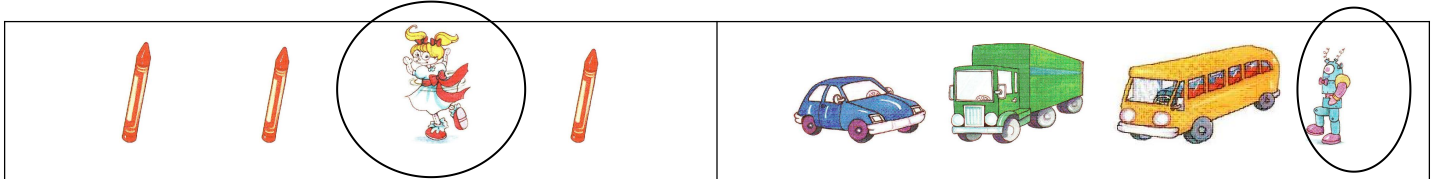
o

o Line up!

V. Which are the same? Circle.



VI. Which is different? Write an X.



V. Đề thi cuối kì 2 lớp 3 môn tiếng Anh có đáp án số 5

I. Complete the sentence.

cars; years; bedroom; five; old;

1. This is my _____.

2. How many _____?

3. There are _____ cars.

4. How _____ is Lam?

5. I am seven _____ old.

II. Read and match.

A	B
1. Lisa needs some	a. banana.
2. Thank	b. apple.
3. Mai wants a	c. balls.
4. Touch your	d. you
5. Bobby has an	e. hand.

III. Reorder.

1. teddy/ That/ a/ is/ bear/ .

2. How/ many/ balls/ ?

3. two/ Kim/ kites/ has/ .

4. a/ have/ I/ doll/ ./

5. old/ he/ How/ is/ ?

ĐÁP ÁN

I. Complete the sentence.

cars; years; bedroom; five; old;

1. This is my ___ bedroom ___.

2. How many ___ cars ___?

3. There are ___ five ___ cars.

4. How ___ old ___ is Lam?

5. I am seven ___ years ___ old.

II. Read and match.

1 - c; 2 - d; 3 - a; 4 - e; 5 - b;

III. Reorder.

1. teddy/ That/ a/ is/ bear/ .

___ That is a teddy bear. ___

2. How/ many/ balls/ ?

___ How many balls? ___

3. two/ Kim/ kites/ has/ .

___ Kim has two kites. ___

4. a/ have/ I/ doll/ ./

___ I have a doll. ___

5. old/ he/ How/ is/ ?

_____ How old is he? _____

VI. Đề thi Tiếng Anh lớp 1 học kì 2 I-Learn Smart Start số 6

I/ Look, read, and color



It's a red car

1.



It's a pink car

2.



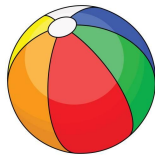
It's a blue car

3.

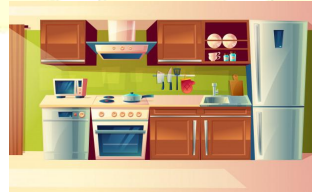
II/ Look at the picture and complete the words



1. b _ n _ _ a



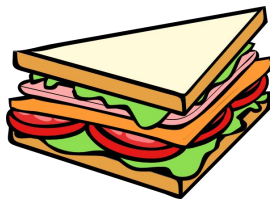
2. _ a l l



3. k i _ c h _ n



4. _ o u _ e



5. s _ n d w _ c h



6. _ n _ k _

III/ Read and tick



1.

- A. This is my living room
B. This is my bedroom



2.

- A. I have a car
B. I have a doll



3.

- A. I'm three
B. I'm four

-The end-

Đáp án đề thi Tiếng Anh lớp 1 học kì 2 i-learn Smart

I/ Look, read, and color

Hướng dẫn: Đọc và tô màu theo yêu cầu từng câu

1. Nó là 1 chiếc ô tô màu đỏ
2. Nó là 1 chiếc ô tô màu hồng
3. Nó là 1 chiếc ô tô màu xanh da trời

II/ Look at the picture and complete the words

- | | | |
|-----------|-------------|------------|
| 1. banana | 2. ball | 3. kitchen |
| 4. mouse | 5. sandwich | 6. snake |

III/ Read and tick

1. B
2. A
3. A

VII. Đề thi học kì 2 môn Tiếng Anh lớp 1 Kết nối tri thức số 7

I. Look at the picture and complete the words



1. _ a r _ e n

2. _ e l l



3. _ o r s _

4. _ a k _

II. Choose the odd one out

1. A. teddy bear B. doll C. tiger
2. A. bananas B. apples C. foot
3. A. father B. face C. foot
4. A. bus B. sun C. truck
5. A. monkey B. water C. mouse

III. Write



I can see a _____

1.



He is _____

2.



That's a _____

3.

-The end-**Đáp án đề thi học kì 2 môn Tiếng Anh lớp 1 Kết nối tri thức số 7****I. Look at the picture and complete the words**

1. garden	2. bell	3. horse	4. cake
-----------	---------	----------	---------

II. Choose the odd one out

1. C	2. C	3. A	4. B	5. B
------	------	------	------	------

III. Write

1. I can see a turtle

2. He is running

3. That's a mango

Mời bạn đọc tham khảo thêm nhiều tài liệu ôn tập Tiếng Anh 1 khác như:

Giải bài tập Tiếng Anh lớp 1 cả năm: <https://vndoc.com/tieng-anh-lop-1>Trắc nghiệm Tiếng Anh lớp 1 online: <https://vndoc.com/test/tieng-anh-lop-1>